



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2017

Hà nội, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100		31.541.576.218	15.880.156.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.638.031.260	1.624.322.402
1. Tiền	111	1	1.638.031.260	1.624.322.402
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000	2.690.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	4.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(1.860.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.510.707.595	8.622.884.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	19.184.752.443	3.156.753.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	2.350.270.379	2.344.344.053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2	5.006.330.196	5.006.330.196
6. Các khoản phải thu khác	136	5	6.724.434.012	6.870.535.803
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(8.755.079.435)	(8.755.079.435)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.581.165.883	2.149.851.742
1. Hàng tồn kho	141	7	4.666.892.233	2.235.578.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.726.350)	(85.726.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		461.671.480	793.097.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	44.681.752	43.809.169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	407.764.676	740.055.337
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	9.225.052	9.233.181
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		379.657.358.115	392.016.748.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.439.123.001	7.919.142.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	18	7.439.123.001	7.919.142.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		108.307.786.618	109.371.588.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	108.307.786.618	109.371.588.605
- Nguyên giá	222		134.544.815.715	127.516.520.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.237.029.097)	(18.144.931.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	11	244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.160.000)	(244.160.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.216.133.092	78.216.133.092
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		75.902.112.441	75.902.112.441
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.314.020.651	2.314.020.651
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		179.239.654.856	195.958.680.713
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	10.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	8.089.654.856	24.798.680.713
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	175.792.000.000	176.050.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(4.642.000.000)	(4.900.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.454.660.548	551.204.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.454.660.548	551.204.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		411.198.934.333	407.896.904.512

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		169.059.555.412	164.987.684.563
I. Nợ ngắn hạn	310		86.684.866.100	82.193.360.126
1. Phải trả người bán	311	20	20.839.574.833	34.563.597.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	516.138.166	444.882.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	91.797.071	354.480.125
4. Phải trả người lao động	314		1.245.397.534	1.790.428.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	2.639.511.216	149.919.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	28	9.288.441.209	455.068.070
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	45.157.187.821	37.067.367.533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.372.264.200	7.367.010.100
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.533.947.478	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		606.572	606.572
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		82.374.689.312	82.794.324.437
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	55.150.842.340	55.664.799.937
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	24.514.951.628	24.420.629.156
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.708.895.344	2.708.895.344
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		242.139.378.921	242.909.219.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	242.139.378.921	242.909.219.949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(1.682.000)	(1.682.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.378.208.710	6.423.946.323
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.231.903.807	1.231.903.807
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.530.631.596)	(26.806.528.181)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(26.814.272.705)	9.226.388.344
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		-716.358.891	(36.032.916.525)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	30		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	31		
Tổng cộng nguồn vốn	440		411.198.934.333	407.896.904.512

Lập biểu



Phạm Thị Đà Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Quyền

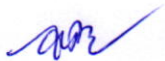
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - 2017

Chỉ tiêu	Mã	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.718.740.440	11.884.646.279	40.045.792.840	37.423.530.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	19.143.000	58.978.500	166.101.736	413.418.400
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	11.699.597.440	11.825.667.779	39.879.691.104	37.010.112.064
4. Giá vốn hàng bán	11	9.653.311.226	31.535.025.265	26.775.124.927	45.183.296.855
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.046.286.214	-19.709.357.486	13.104.566.177	-8.173.184.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	-1.016.349.020	-12.764.585.469	1.213.465.578	53.055.750.364
7. Chi phí tài chính	22	-67.174.485	83.197.510	-38.535.184	2.779.107.386
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	115.566.211	104.024.489	353.109.512	2.575.477.882
8. Lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-44.669.689	0	-531.281.333	-291.400.410
9. Chi phí bán hàng	25				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.577.193.339	64.717.924.339	14.391.859.150	78.344.949.028
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-4.524.751.349	-97.275.064.804	-566.573.544	-36.532.891.251
12. Thu nhập khác	31	31.168.352	2.095.936.040	32.468.352	4.908.002.335
13. Chi phí khác	32	73.660.897	40.000.000	77.160.897	905.544.082
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-42.492.545	2.055.936.040	-44.692.545	4.002.458.253
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50	-4.567.243.894	-95.219.128.764	-611.266.089	-32.530.432.998
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-889.625.069	-12.364.959.705	105.092.802	216.625.975
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				46.273.793
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-3.677.618.825	-82.854.169.059	-716.358.891	-32.793.332.766
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu



Phạm Thị Đà Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Quyền

CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV-2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.772.334.666	1.596.344.649	15.643.082.317	126.472.225.857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(4.292.784.405)	(2.823.075.579)	(10.357.787.628)	(73.783.778.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.293.196.630)	(320.112.400)	(17.237.837.341)	(2.511.726.800)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(115.566.211)	(159.100.965)	(353.109.512)	(2.162.692.643)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0		(200.000.000)	(2.248.755.493)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.875.799.449	28.940.075.411	105.551.856.310	270.805.395.640
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.208.628.140)	(30.943.800.659)	(96.920.921.519)	(426.534.274.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(262.041.271)	(3.709.669.543)	(3.874.717.373)	(109.963.606.304)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21				(4.739.155.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22				2.354.075.572
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(6.000.000.000)	(12.500.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		3.258.000.000	64.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.453	1.170.484.374	518.271.919	49.989.940.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	88.453	(4.829.515.626)	(8.723.728.081)	105.604.860.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	5.500.000.000	13.950.000.000	5.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0		(950.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.034.837.100	2.006.388.190	10.213.101.712	9.630.954.075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.749.279.300)	(965.085.500)	(10.620.947.400)	(131.265.595.100)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	285.557.800	6.541.302.690	12.592.154.312	(116.134.641.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23.604.982	(1.997.882.479)	(6.291.142)	(120.493.386.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.594.426.278	3.622.204.881	1.624.322.402	122.118.440.469
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				(731.193)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.618.031.260	1.624.322.402	1.618.031.260	1.624.322.402

Người lập biểu



Phạm Thị Đà Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 -2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế SIMCO Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc, thiết bị.

Các công ty con được hợp nhất

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà	Myanmar	Khai thác khoáng sản
- Công ty cổ phần Hạ tầng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYÊN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/17	01/01/17
Tiền mặt	152.173.769	812.033.719
Tiền gửi ngân hàng	1.485.857.491	812.288.683
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	1.638.031.260	1.624.322.402

2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/17	01/01/17
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- Công ty Rượu Việt Nam – Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196
Cộng	5.006.330.196	5.006.330.196

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ	1.185.398.221	1.180.399.373
Phải thu khách hàng về xây lắp	1.976.354.222	1.976.354.222
Phải thu khách hàng khác	16.023.000.000	
Cộng	<u>19.184.752.443</u>	<u>3.156.753.595</u>

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Trả trước cho người bán Dự án Vạn Phúc		-
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh	1.330.550.616	1.630.550.616
Trả trước cho người bán dự án Phụng Hiệp	300.000.000	300.000.000
Các khoản trả trước khác	719.719.763	413.793.437
Cộng	<u>2.350.270.379</u>	<u>2.344.344.053</u>

5 Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Tạm ứng	1.254.123.902	4.525.171.610
Phải thu khác	5.470.310.110	2.345.364.193
Cộng	<u>6.724.434.012</u>	<u>6.870.535.803</u>

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	8.755.079.435	8.755.079.435
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó thu hồi		
Cộng	<u>8.755.079.435</u>	<u>8.755.079.435</u>

7 Hàng tồn kho

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Nguyên liệu, vật liệu	35.918.401	31.876.134
Công cụ, dụng cụ	8.125.343	8.906.886
Thành phẩm	4.489.225.775	2.093.522.358
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	133.622.714	101.272.714
Cộng	<u>4.666.892.233</u>	<u>2.235.578.092</u>

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Chi phí Công cụ dụng cụ	31.580.282	37.030.627
Chi phí khác	13.101.470	6.778.542
Cộng	<u>44.681.752</u>	<u>43.809.169</u>

9 Các khoản thuế phải thu

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.225.052	749.288.518
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	0	0
	<u>9.225.052</u>	<u>749.288.518</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Quý 4-2017

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	79.441.332.270	44.024.688.357	2.155.944.337	731.483.975	7.295.222.541	133.648.671.480	
2. Số tăng trong kỳ	977.962.235	-	-	-	-	977.962.235	
- Mua sắm mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	977.962.235	-	-	-	-	977.962.235	
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ	-	-	81.818.000	-	-	81.818.000	
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán			81.818.000			81.818.000	
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	80.419.294.505	44.024.688.357	2.074.126.337	731.483.975	7.295.222.541	134.544.815.715	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	18.628.882.126	5.557.582.781	422.631.265	271.855.741	888.714.250	25.769.666.163	
2. Số tăng trong kỳ	470.608.387	3.142.228	46.100.604	-	9.557.064	529.408.283	
- Trích khấu hao	470.608.387	3.142.228	46.100.604		9.557.064	529.408.283	
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ	-	-	62.045.349	-	-	62.045.349	
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán			62.045.349			62.045.349	
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	19.099.490.513	5.560.725.009	406.686.520	271.855.741	898.271.314	26.237.029.097	
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	60.812.450.144	38.467.105.576	1.733.313.072	459.628.234	6.406.508.291	107.879.005.317	
2. Cuối kỳ	61.319.803.992	38.463.963.348	1.667.439.817	459.628.234	6.396.951.227	108.307.786.618	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ	38.000.000		38.000.000
Số cuối kỳ	152.500.000	91.660.000	244.160.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng do khấu hao			
Giảm trong kỳ	38.000.000		38.000.000
Số cuối kỳ	152.500.000	91.660.000	244.160.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/17	01/01/17
Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp	2.314.020.651	2.314.020.651
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng		
Công trình phòng Hội đồng của trường		
Cộng	2.314.020.651	2.314.020.651

14 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.397.000	5.750.000.000	2.397.000	5.750.000.000
Công ty CP Hawinco Đầu tư XD Hạ tầng				16.177.744.524
Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350.000	2.339.654.856	350.000	2.870.936.189
Cộng		8.089.654.856		24.798.680.713

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn cam kết góp	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp thực tế
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	32,53%	32,53%		18.220.000.000
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	10,27%	10,27%		5.750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Công ty CP TNHH và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Cộng				26.870.000.000

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

15 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác				
<i>Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie</i>	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh Sơn</i>	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà</i>	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan</i>	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
<i>Công ty CP Hawinco Đầu tư XD Hạ tầng Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung</i>	0		50.000	500.000.000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư sao Thái Dương</i>	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<i>Công ty cổ phần BĐS Tây Hồ Tây</i>	15.405.000	154.050.000.000	15.405.000	154.050.000.000
Cộng		175.792.000.000		176.050.000.000

16 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/17	01/01/17
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	242.000.000	500.000.000
- Công ty CP Cao su Phú Riềng	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP ĐTPT Khu Kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	4.642.000.000	4.900.000.000

17 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/17	01/01/17
Công cụ dụng cụ	313.752.845	333.166.887
Chi phí sửa chữa, khác	502.388.843	184.890.690
Chi phí thuê văn phòng	5.638.518.860	33.146.482
Cộng	6.454.660.548	551.204.059

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

18 Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Ký quỹ tại các ngân hàng		
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quang Trung	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Tây	6.439.123.001	6.919.142.000
Cộng	<u>7.439.123.001</u>	<u>7.919.142.000</u>

19 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.695.350.000	1.393.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức	2.371.447.200	2.997.486.100
Ngân hàng BIDV	2.371.447.200	2.997.486.100
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	305.467.000	2.976.524.000
Cộng	<u>4.372.264.200</u>	<u>7.367.010.100</u>

20 Phải trả người bán

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	9.213.985.357	8.810.121.314
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	135.370.320	135.370.320
Phải trả người bán về Xây lắp	89.366.541	89.366.541
Phải trả người bán khác	11.400.852.615	25.528.739.262
Cộng	<u>20.839.574.833</u>	<u>34.563.597.437</u>

21 Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	110.382.166	110.382.166
Tiền ứng trước hoạt động khác	405.756.000	334.500.000
Cộng	<u>516.138.166</u>	<u>444.882.166</u>

22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/17</u>	<u>01/01/17</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.888.926	47.917.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.600.162	113.507.360
Thuế thu nhập cá nhân		59.715.900
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62.307.983	133.339.117
Thuế môn bài		
Cộng	<u>91.797.071</u>	<u>354.480.125</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23 Chi phí phải trả

	31/12/17	01/01/17
Thù lao HĐQT	237.600.000	118.800.000
Tiền lãi vay	31.119.233	31.119.233
Chi phí phải trả khác	2.370.791.983	
Cộng	2.639.511.216	149.919.233

24 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/17	01/01/17
Kinh phí công đoàn	348.796.932	404.478.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	113.744.595	301.499.021
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.455.000	10.455.000
Phải trả hoạt động XKLD	232.648.554	5.122.877.791
Cổ tức chưa thanh toán	17.034.235.140	17.034.235.140
Các khoản phải trả DA khai thác mỏ tại Myanmar	15.366.075.206	12.415.571.297
Các khoản phải trả khác	12.051.232.394	1.778.250.534
Cộng	45.157.187.821	37.067.367.533

25 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/17	01/01/17
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	606.572	606.572
Cộng	606.572	606.572

26 Phải trả dài hạn khác

	31/12/17	01/01/17
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	993.560.407	1.507.518.004
Nhận uỷ thác đầu tư vào Công ty liên kết	5.750.000.000	5.750.000.000
Nhận uỷ thác đầu tư vào Công ty con	48.407.281.933	48.407.281.933
	55.150.842.340	55.664.799.937

27 Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn các cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay là 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6.

	31/12/17	01/01/17
Vay và nợ dài hạn	2.074.743.200	1.960.710.400
Vay và nợ dài hạn tại Mysico	22.440.208.428	22.459.918.756
Cộng	24.514.951.628	24.420.629.156

28 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/17	01/01/17
Phí dịch vụ đào tạo	44.162.910	50.380.000
Dịch vụ khác	9.244.278.299	404.688.070
Cộng	9.288.441.209	455.068.070

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Quý 4-2017

29 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	
Số dư đầu quý này	262.061.580.000	(1.682.000)	6.378.208.710	1.231.903.807	(23.845.268.247)	245.824.742.270		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(3.677.618.825)	(3.677.618.825)		
Tăng vốn trong năm nay								
Phân phối lợi nhuận năm trước					(7.744.524)	(7.744.524)		
Chênh lệch tỷ giá								
Số dư cuối kỳ này	262.061.580.000	(1.682.000)	6.378.208.710	-	1.231.903.807	(27.530.631.596)	242.139.378.921	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/17	01/01/17
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	262.061.580.000	262.061.580.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>131.034.260.000</i>	<i>131.034.260.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>131.027.320.000</i>	<i>131.027.320.000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>262.061.580.000</i>	<i>262.061.580.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

Cổ phiếu

	31/12/17	01/01/17
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.206.158	26.206.158
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>26.206.158</i>	<i>26.206.158</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168</i>	<i>168</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.206.158	26.206.158
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>26.206.158</i>	<i>26.206.158</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	31/12/17	01/01/17
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính	1.231.903.807	1.231.903.807
Cộng	1.231.903.807	1.231.903.807

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Tổng doanh thu	11.718.740.440	11.884.646.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.558.604.076	10.980.415.348
<i>Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo</i>	<i>8.422.479.348</i>	<i>9.608.443.144</i>
<i>Doanh thu bán đá</i>		<i>1.088.297.479</i>
<i>Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác</i>	<i>1.136.124.728</i>	<i>283.674.725</i>
Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	2.160.136.364	904.230.931
Các khoản giảm trừ doanh thu:	19.143.000	58.978.500
- <i>Giảm giá hàng bán cung cấp dịch vụ</i>	<i>19.143.000</i>	<i>58.978.500</i>
- <i>Giảm giá hàng bán kinh doanh BĐS, HĐ xây dựng</i>		
Doanh thu thuần	11.699.597.440	11.825.667.779

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.539.461.076	10.921.436.848
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	2.160.136.364	904.230.931
2 Giá vốn hàng bán		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.653.311.226	15.214.503.116
Dịch vụ Xuất khẩu lao động, đào tạo	9.211.828.572	9.054.237.526
Hoạt động kinh doanh nhà	46.500.000	
Hoạt động bán đá		6.150.673.680
Các dịch vụ khác	394.982.654	9.591.910
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng		16.320.522.149
Cộng	9.653.311.226	31.535.025.265
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Lãi tiền gửi	133.650.980	30.414.531
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Hoạt động tài chính khác	-1.150.000.000	-13.965.000.000
Cổ tức được chia		1.170.000.000
Cộng	-1.016.349.020	-12.764.585.469
4 Chi phí tài chính		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Chi phí lãi vay	115.566.211	104.024.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.024.304	93.958.642
Chi phí tài chính khác	-196.765.000	-564.785.621
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		450.000.000
Cộng	-67.174.485	83.197.510
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Chi phí nhân viên quản lý	1.640.690.175	1.821.311.023
Chi phí vật liệu quản lý	152.112.949	127.458.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.067.575	106.335.944
Thuế, phí và lệ phí	4.280.000	5.852.743
Chi phí dự phòng	2.533.947.478	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.452.686	9.365.688.997
Chi phí bằng tiền khác	857.642.476	53.291.277.169
Cộng	5.577.193.339	64.717.924.340
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-4.567.243.894	-95.219.128.764
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Thu nhập chịu thuế	-4.567.243.894	-95.219.128.764
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	-4.567.243.894	-95.219.128.764
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/17
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	5.006.330.196
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	258.674.388

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2016. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ quý 3/2016.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Quyền